

*

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 6 năm 2021

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG SỐ 57- BC/TU

ĐẾN Số: 3906

Ngày 21.7.2021

Chuyển:.....

Số và ký hiệu HS:.....

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020

I- CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Công tác phổ biến, quán triệt Nghị quyết

Các cấp ủy, tổ chức đảng đã kịp thời phổ biến, quán triệt, triển khai sâu rộng Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 02) và Kết luận số 51-KL/TU ngày 17/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU (sau đây viết tắt là Kết luận số 51) đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và nhân dân bằng nhiều hình thức như: tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt các cấp, sinh hoạt chi bộ, cơ quan, đoàn thể, sinh hoạt thôn, tổ dân phố; tỷ lệ tham gia học tập Nghị quyết: cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên đạt trên 90%; đại diện hộ gia đình đạt trên 87%...

Thông qua việc quán triệt, phổ biến Nghị quyết, Kết luận, nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, của cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và nhân dân về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên; các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, đơn vị đã quan tâm, chú trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

2- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết

2.1- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết số 02, Kết luận số 51, các cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã xây dựng chương trình hành động, kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết, Kết luận. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xây dựng Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng¹; Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng, ban hành 02 Nghị quyết về phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi và huy động trẻ đi

¹ Chương trình hành động số 35-CTr/TU ngày 15/01/2014 về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

nhà trẻ², tạo nền tảng lâu dài, bền vững trong phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Trên cơ sở đó đã chỉ đạo các cấp, các ngành ban hành các chương trình, kế hoạch về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo hiệu quả, phù hợp với từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương, của tỉnh về phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo kịp thời, đồng bộ, hiệu quả; tham mưu ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh (có phụ lục văn bản kèm theo).

2.2- Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết

Ban Thường vụ Tỉnh ủy thường xuyên quan tâm công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 02 và Kết luận số 51⁽³⁾. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh thường xuyên giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Định kỳ hằng năm, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp kết quả việc lãnh đạo, chỉ đạo các nghị quyết, kế hoạch, kết luận về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Đồng thời đề xuất giải pháp khắc phục những hạn chế, khó khăn, tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết trong thời gian tiếp theo.

Các cấp ủy, tổ chức đảng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các nghị quyết, kế hoạch, kết luận của Tỉnh ủy gắn với thực hiện chương trình hành động, kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1- Kết quả thực hiện một số mục tiêu cụ thể đến năm 2020 (So sánh với Kết luận số 51)

1.1- Cơ cấu nhân lực trong các ngành kinh tế

Tỷ lệ lao động trong ngành kinh tế công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng, trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm dần qua các năm, đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 48,9% (giảm 25,91% so với năm 2011, vượt 4,1% so với mục tiêu Nghị quyết đề ra); công nghiệp - xây dựng chiếm 21,8% (tăng 10,73% so với năm 2011, vượt 2,8% so với mục tiêu Nghị

² Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 17/6/2012 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 10/12/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về huy động trẻ đi nhà trẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

³ Năm 2012 ban hành kế hoạch, thành lập đoàn kiểm tra, tổ chức kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; năm 2019 kiểm tra thực hiện Kết luận số 51-KL/TU ngày 17/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU.

quyết đề ra); dịch vụ chiếm 29,3% (tăng 15,18% so với năm 2011, vượt 1,3% so với mục tiêu Nghị quyết).

1.2- Trình độ nhân lực trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- 99,4% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học (tăng 4,2% so với năm 2011, thấp hơn 0,6% so với mục tiêu Nghị quyết)⁽⁴⁾; trong đó 79,5% có trình độ cao đẳng, đại học (tăng 48,4% so với năm 2011, vượt 19,5% so với mục tiêu Nghị quyết).

- 91,7% cán bộ, công chức cấp xã là đảng viên có trình độ lý luận chính trị trung cấp, cao cấp, cử nhân (tăng 1% so với năm 2011, thấp hơn 3,3% so với mục tiêu Nghị quyết)⁽⁵⁾.

- 100% cán bộ, công chức tham mưu, nghiên cứu tổng hợp của cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể cấp tỉnh có trình độ chuyên môn đại học, trên đại học (tăng 3,6% so với năm 2011, đạt mục tiêu Nghị quyết); cấp huyện: chiếm 94,5% (tăng 6,4% so với năm 2011, thấp hơn 5,5% so với mục tiêu Nghị quyết)⁽⁶⁾.

- 71,3% viên chức có trình độ chuyên môn đạt chuẩn (giảm 25% so với năm 2011⁷, chưa đạt mục tiêu Nghị quyết⁽⁸⁾), trong đó 15,18% đạt trên chuẩn (giảm 4,72% so với năm 2011, chưa đạt mục tiêu Nghị quyết⁽⁹⁾).

1.3- Số lao động được tạo việc làm mới: 217.892 lao động (vượt 37.892 lao động so với mục tiêu Nghị quyết).

1.4- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60,3% (tăng 27,2% so với năm 2011, vượt 0,3% so với mục tiêu Nghị quyết); trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 39,1% (tăng 19,7% so với năm 2011, vượt 2,1% so với mục tiêu Nghị quyết).

1.5- Duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục

- Huy động trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ: đạt 31,26% (tăng 5,71% so với năm 2011, vượt 1,26% so với mục tiêu Nghị quyết).

- Huy động trẻ 5 tuổi đi mẫu giáo: đạt 99,9% (thấp hơn 0,1% so với mục tiêu Nghị quyết).

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi: Tiểu học 100% (đạt mục tiêu Nghị quyết); trung học cơ sở 99,03% (giảm 0,02% so với năm 2011, vượt 0,03% so với mục tiêu Nghị quyết); trung học phổ thông 99,11% (giảm 0,65% so với năm 2011, vượt 11,11% so với mục tiêu Nghị quyết).

⁴ Mục tiêu đến năm 2020: 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên.

⁵ Mục tiêu đến năm 2020: 95% đảng viên có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên.

⁶ Mục tiêu đến năm 2020: 100% cán bộ, công chức tham mưu, nghiên cứu tổng hợp của cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên.

⁷ Do giảm của viên chức ngành giáo dục, tính theo chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

⁸ Mục tiêu đến năm 2020: 100% viên chức đạt chuẩn về trình độ chuyên môn.

⁹ Mục tiêu đến năm 2020: 40% đạt trên chuẩn về trình độ chuyên môn.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 6,6%, thể thấp còi 6,2% (vượt mục tiêu Nghị quyết⁽¹⁰⁾).

2- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

2.1- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được tăng cường

Các cấp chính quyền đã kịp thời xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện nghị quyết, chương trình của các cấp ủy đảng; quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra. Chú trọng theo dõi, đánh giá nguồn nhân lực tại địa phương, đơn vị; xây dựng đề án, kế hoạch, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, về đào tạo nghề cho lao động⁽¹¹⁾...

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo nâng cao chất lượng các cơ quan tham mưu về công tác phát triển nguồn nhân lực, sáp nhập cơ quan Tổ chức và Nội vụ một số huyện Lâm Bình, Yên Sơn, Sơn Dương đảm bảo tinh gọn về đầu mối, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động. Các sở, ngành chuyên môn tích cực tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chương trình, đề án và kế hoạch về phát triển nguồn nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của Trung ương.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân nhận thức đúng hơn, có trách nhiệm hơn trong việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; nhất là tham gia chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; huy động trẻ đi nhà trẻ; tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2.2- Về nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo

Lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án sắp xếp lại điểm trường, lớp học gắn với bố trí số lượng người làm việc đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020. Tăng cường rà soát mạng lưới trường lớp, sắp xếp điểm trường mầm non và tiểu học; sáp nhập những trường có quy mô nhỏ thành trường liên cấp, liên xã, góp phần nâng cao chất lượng dạy, học, nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và thực hiện giảm số lượng người làm việc. Kết quả: từ năm 2016-2019, đã sắp xếp giảm 09 trường công lập và 309 điểm trường lẻ (giảm 196 điểm trường mầm non, 112 điểm trường tiểu học, 01 điểm trường THCS); giảm 246 giáo viên.

¹⁰ Mục tiêu đến năm 2020: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp hơn 13%.

¹¹ Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 12/5/2012 về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020.

Tăng cường chỉ đạo các cơ sở giáo dục quan tâm, chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật, kiến thức quốc phòng, an ninh; giáo dục truyền thống văn hóa, lịch sử cho học sinh, sinh viên. Tập trung đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng việc dạy học lý thuyết gắn với kỹ năng thực hành. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức quản lý và dạy học¹². Đổi mới và nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ cho các cấp học và trình độ đào tạo¹³.

Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xóa mù chữ được thực hiện thường xuyên, giữ vững kết quả đạt được và từng bước nâng cao chất lượng. Thực hiện thành công chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, năm 2013 là tỉnh thứ 7 trong cả nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi với 100% huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn đạt các tiêu chí phổ cập. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 10/12/2018 về *huy động trẻ đi nhà trẻ trên địa bàn tỉnh*, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp tích cực triển khai Nghị quyết, đến hết năm 2020, tỷ lệ trẻ đi nhà trẻ đạt 31,26% (tăng 5,71% so với năm 2011).

Công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông từng bước được quan tâm thực hiện, bước đầu có những kết quả nhất định. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện, các cơ sở đào tạo nghề phối hợp chặt chẽ với các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn tổ chức tư vấn hướng nghiệp đến học sinh, tập trung định hướng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở có nguyện vọng vừa học nghề kết hợp với học chương trình bổ túc văn hóa trung học phổ thông. Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT năm học 2019-2020: Tỷ lệ học sinh vào học THPT chiếm 78,51%; học bổ túc THPT chiếm 0,67%; học nghề chiếm 5,53%; học sinh ở nhà lao động chiếm 15,3%.

Quan tâm đầu tư và mở rộng hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú phù hợp với điều kiện thực tế các địa phương¹⁴; đảm bảo các điều kiện phục vụ giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng, góp phần duy trì kết quả phổ cập giáo

¹² Triển khai dạy học môn Tin học bắt buộc đối với 100% các trường THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; khuyến khích các trường tiểu học, THCS triển khai dạy học môn Tin học theo hình thức tự chọn. Đại đa số cán bộ quản lý và giáo viên đã ứng dụng tương đối thành thạo một số ứng dụng công nghệ thông tin góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và giảng dạy như: Hệ thống quản lý điểm của học sinh SMAS, sổ điểm điện tử, bản đồ tư duy, bài giảng điện tử e-learning, các phần mềm thí nghiệm ảo, sinh hoạt chuyên môn trên trang mạng Trường học kết nối của Bộ Giáo dục và Đào tạo ...

¹³ Triển khai thực hiện chương trình thí điểm theo Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025” đối với toàn bộ học sinh lớp 6 và một số lớp của bậc THCS, THPT trên địa bàn tỉnh. Tổ chức đánh giá năng lực đầu ra Bậc 2 đối với học sinh lớp 9 và Bậc 3 đối với học sinh lớp 12 tham gia chương trình tiếng Anh 10 năm; tiếp tục thực hiện việc kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

¹⁴ Giai đoạn 2011-2020, thành lập 05 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở; 24 trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học và trung học cơ sở.

dục tiểu học và trung học cơ sở ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, tạo nguồn nhân lực đối với vùng dân tộc thiểu số.

Các cơ sở đào tạo và dạy nghề được đầu tư, nâng cấp, từng bước đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực trong tỉnh. Rà soát, sắp xếp lại hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh giản đầu mối¹⁵; trong đó chú trọng phát triển đào tạo ngành, nghề theo nhu cầu của thị trường lao động trong nước và ngoài nước; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh¹⁶. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ giảng viên dạy nghề cho Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề, có trình độ cao¹⁷, từng bước đạt chuẩn kỹ năng nghề theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và phù hợp với ngành nghề đào tạo của Trường.

Các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo quy định, tận dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để mở lớp dạy nghề, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, các trường THCS, THPT trên địa bàn, bố trí giáo viên dạy chương trình giáo dục thường xuyên. Duy trì hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường, thị trấn, tạo sự gắn kết giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên; đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong cơ sở giáo dục và các thiết chế giáo dục ngoài nhà trường¹⁸.

2.3- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, công nhân và người lao động được nâng lên

Các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị và nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu công việc¹⁹. Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh có 4.347

¹⁵ Giải thể trường Trung cấp Y tế và sắp xếp điều chuyển cán bộ, giáo viên về trường Đại học Tân Trào để mở ngành đào tạo khối Y - Dược; giải thể Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang và sắp xếp điều chuyển chức năng, nhiệm vụ về Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 01 trường Cao đẳng, 01 trường Trung cấp; 09 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và 01 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

¹⁶ Bàn giao chức năng quản lý giáo dục nghề nghiệp đối với Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật từ Sở Giáo dục và Đào tạo về Sở Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý, giao chức năng giáo dục thường xuyên về các trung tâm dạy nghề thuộc huyện quản lý, đồng thời đổi tên thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

¹⁷ Tại Quyết định số 1836/QĐ-LĐTĐ ngày 27/11/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025, Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật Công nghệ Tuyên Quang được lựa chọn 02 nghề trọng điểm, trong đó 01 nghề cấp độ Quốc tế (Điện công nghiệp), 01 nghề trọng điểm quốc gia (Công nghệ ô tô) với kinh phí đầu tư 12 tỷ đồng.

¹⁸ Từ năm 2011 đến nay, có hơn 400.000 lượt lao động nông thôn tham gia học tập, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ sản xuất tại các cơ sở giáo dục thường xuyên và Trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

¹⁹ Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2010-2015; 2016-2020 và từng năm.

lượt cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo trình độ chuyên môn từ đại học trở lên²⁰; 4.404 lượt đảng viên được cử đi đào tạo lý luận chính trị trung cấp trở lên²¹; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho 4.312 lượt cán bộ, công chức, viên chức²². Hầu hết cán bộ, công chức tham mưu, nghiên cứu, tổng hợp của các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện có trình độ chuyên môn đại học, trên đại học; viên chức đã đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ chuyên môn (*Chi tiết có biểu số 03, 04 kèm theo*). Tập trung xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh²³; trình độ chuyên môn, lý luận chính trị tin học, ngoại ngữ của đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng cao²⁴.

Để góp phần bồi dưỡng, rèn luyện kỹ năng thực tiễn cho cán bộ, tạo nguồn cán bộ cho các cơ quan, đơn vị, trong giai đoạn 2017-2020, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã xây dựng Đề án và thực hiện đưa 17 cán bộ trẻ có trình độ, năng lực, triển vọng phát triển đang công tác ở các cơ quan cấp tỉnh về xã công tác nhằm tăng cường sự lãnh đạo, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng nói chung, Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025 nói riêng. Kết quả sau thời gian thực hiện, từ 17 xã đang trong lộ trình hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới đến nay có 13/17 xã đạt 19/19 tiêu chí và được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Năm 2019, có 15/17 cán bộ biệt phái hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (đạt 88,2%), 02/17 cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ (đạt 11,7%). Sau khi hoàn thành nhiệm vụ nhiều đồng chí được xem xét bổ sung quy hoạch cán bộ, bổ nhiệm giữ chức vụ cao hơn (8/17 đồng chí được quy hoạch từ phó ngành trở lên).

Thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, công khai, minh bạch, khách quan, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật; bảo đảm tính cạnh tranh, tuyển chọn được những người có đủ phẩm chất, trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm. Quản lý, sử dụng hiệu quả cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị; phân công nhiệm vụ đúng người, đúng việc, cơ bản phát

²⁰ Trong đó: đại học 3.553 người, thạc sĩ 599 người, tiến sĩ 42 người, bác sĩ chuyên khoa I 89 người, bác sĩ chuyên khoa II 27 người.

²¹ Trong đó: trung cấp 3.833, cao cấp 571 người.

²² Trong đó: chương trình chuyên viên 3.319 người, chuyên viên chính 827 người, chuyên viên cao cấp 74 người.

²³ Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động hợp đồng toàn ngành 13.912 người; trong đó: cấp mầm non 4.205 người; cấp tiểu học 4.579 người; cấp trung học cơ sở 3.049 người; cấp trung học phổ thông 1.566 người; Trung tâm Giáo dục thường xuyên- hướng nghiệp tỉnh là 36 người; Trường Đại học Tân Trào 266 người; Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật Công nghệ 131 người.

²⁴ Theo Luật giáo dục năm 2005, viên chức toàn ngành đạt chuẩn và trên chuẩn 100%. Theo Luật giáo dục năm 2019, tỷ lệ viên chức toàn ngành đạt chuẩn và trên chuẩn chiếm 64,4%. Số cán bộ, công chức, người lao động thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố 100% đạt trình độ chuyên môn chuẩn và trên chuẩn (03 tiến sĩ, 27 thạc sĩ, 05 đại học); phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố đạt chuẩn và trên chuẩn là 100% (12 thạc sĩ, 49 đại học). Số viên chức cấp mầm non đạt chuẩn 57,6% và trên chuẩn là 26,7%, chưa đạt chuẩn 14,6%; cấp tiểu học đạt chuẩn 38,4% và trên chuẩn là 0,3%, chưa đạt chuẩn 61,3%; cấp trung học cơ sở đạt chuẩn 73,2% và trên chuẩn 1,2% chưa đạt chuẩn 25,6%; cấp trung học phổ thông đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 14,1%. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 6,0%. Trường Đại học Tân Trào đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 73%. Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn là 34,7%.

huy được năng lực, sở trường mỗi cán bộ, công chức, viên chức. Công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn; kịp thời biểu dương, khen thưởng cán bộ, công chức, viên chức tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của địa phương, đơn vị.

Quan tâm nâng cao chất lượng đào tạo và tạo việc làm cho người lao động, thực hiện có hiệu quả Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các chương trình, dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn; trong 10 năm đã đào tạo nghề trên 50.000 lao động nông thôn, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo²⁵. Tạo điều kiện và khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với các doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh thực hiện liên kết tuyển sinh và đào tạo gắn với việc làm; giai đoạn 2011-2020, đã tạo việc làm mới cho 217.892 lao động²⁶. Hằng năm xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục nghề nghiệp - việc làm tỉnh Tuyên Quang; giao chỉ tiêu lao động việc làm, xuất khẩu lao động đến các xã, phường, thị trấn; chú trọng công tác phát triển thị trường lao động trong và ngoài nước nhằm tạo việc làm cho người lao động²⁷. Quan tâm chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế; giai đoạn 2011-2020, cơ cấu lao động đã chuyển dịch đúng hướng: giảm dần tỷ lệ lao động ở ngành nông, lâm nghiệp, tăng dần tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp-xây dựng, dịch vụ²⁸.

2.4- Tăng cường huy động nguồn lực thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh

Tỉnh đã huy động nguồn lực, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục và đào tạo, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong đó, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường mầm non, phổ thông theo hướng kiên cố và đạt chuẩn quốc gia, toàn tỉnh hiện có 227/474 trường đạt chuẩn quốc gia²⁹; từng bước thực hiện mục tiêu xây dựng Trường Đại học Tân Trào thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực trong khu vực và trung tâm nghiên

²⁵ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60,3% (tăng 27,2% so với năm 2011); trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 39,1% (tăng 19,7% so với năm 2011).

²⁶ Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện phối hợp với Công ty Cổ phần Woodsland Tuyên Quang tổ chức triển khai thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn (sau khi hoàn thành khóa học lao động được nhận làm việc tại Công ty, mức lương từ 4-5 triệu đồng/tháng). Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh đã đào tạo cho 48.004 lao động (trong đó cao đẳng 459 người, trung cấp 2.859 người, sơ cấp và đào tạo thường xuyên 44.686 người).

²⁷ Trong đó: Làm việc tại tỉnh 153.186 lao động; làm việc tại các tỉnh, thành phố trong nước 60.248 lao động; xuất khẩu lao động 4.458 lao động.

²⁸ Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ lệ 48,9% (giảm 25,91% so với năm 2011); công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ lệ 21,8% (tăng 10,73% so với năm 2011); dịch vụ chiếm tỷ lệ 29,3% (tăng 15,18% so với năm 2011).

²⁹ Trong đó: Mầm non 62/152 trường, chiếm tỷ lệ 40,8%; tiểu học 75/136 trường, chiếm tỷ lệ 55,1%; trung học cơ sở 83/155 trường, chiếm tỷ lệ 53,5%; trung học phổ thông 7/31 trường, chiếm tỷ lệ 22,6%; các trường đạt chuẩn đã có 100% các phòng học kiên cố; phòng làm việc, phòng chức năng, phòng học bộ môn, nhà công vụ và có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

Tỷ lệ phòng học kiên cố các cấp học đạt 56%, trong đó: Cấp mầm non đạt 38%; cấp tiểu học đạt 51%; cấp THCS đạt 84% và cấp THPT đạt 94%. Trang thiết bị dạy học cấp mầm non đáp ứng khoảng 30% nhu cầu tối thiểu; cấp tiểu học đáp ứng nhu cầu tối thiểu khoảng 44%; cấp THCS đáp ứng nhu cầu tối thiểu khoảng 40%; cấp THPT đáp ứng khoảng 50% nhu cầu tối thiểu.

cứu khoa học, chuyên giao công nghệ của tỉnh³⁰; chú trọng mở rộng quy mô, loại hình đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước, mở mới các mã ngành đào tạo hệ đại học, hiện nay Trường Đại học Tân Trào đào tạo 24 mã ngành đại học. Đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp³¹, trong đó nâng cấp trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trường trọng điểm về đào tạo công nhân lành nghề, kỹ thuật cao. Tổng quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là trên 16.000 người/năm (tăng trên 100 người/năm). Giai đoạn 2011-2020, chi ngân sách cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo trung bình hằng năm đạt 24,6% trên tổng chi ngân sách của tỉnh; trong đó chi cho đào tạo chiếm 5,2% trên tổng số chi ngân sách cho sự nghiệp giáo dục.

Công tác xã hội hoá giáo dục đạt được những kết quả tích cực, huy động trí tuệ và vật chất của toàn xã hội để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; vận động nhân dân tự nguyện hiến đất, ủng hộ ngày công, kinh phí, vật liệu xây dựng lớp học, mua sắm đồ dùng, thiết bị dạy học³². Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục và đào tạo ngoài công lập; ban hành Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập; đến nay toàn tỉnh có 45 cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập với 90 nhóm, lớp, 1.742 trẻ (trong đó có 26 nhóm trẻ ngoài công lập được thành lập từ khi Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND có hiệu lực).

2.5- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Xác định phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong những khâu đột phá và nhiệm vụ trọng tâm, Tỉnh ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện nhiều chính sách để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh như: Chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ; Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao trình độ sau đại học giai đoạn 2017-2021;

³⁰ Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Đề án Chiến lược phát triển Trường Đại học Tân Trào giai đoạn 2018 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án sửa đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tân Trào; Đề án vị trí việc làm của Trường Đại học Tân Trào; Phương án thực hiện tự chủ tài chính của Trường Đại học Tân Trào.

³¹ Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện có 163 phòng học lý thuyết (tăng 49 phòng học), 16 thư viện (tăng 7 thư viện), 63 xưởng thực hành (tăng 21 xưởng thực hành), các thiết bị đi kèm để chủ động cho công tác đào tạo. Trong đó trình độ cao đẳng 13 ngành nghề, quy mô tuyển sinh 425 người/năm (tăng 150 người/năm); trình độ trung cấp 20 ngành nghề, quy mô tuyển sinh 1.055 người/năm (tăng 305 người/năm); trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng 25 ngành nghề quy mô tuyển sinh 14.600 người/năm (giảm 280 người/năm).

³² Thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 17/6/2012 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, chỉ trong hơn 1 năm thực hiện Nghị quyết, toàn tỉnh có 86 hộ gia đình hiến 27.382,6m² đất để xây dựng phòng học, khuôn viên cho các điểm trường mầm non; các tổ chức, cá nhân và nhân dân ủng hộ 67.718 ngày công lao động, 31.202,9 triệu đồng để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và hỗ trợ trẻ ăn trưa tại trường.

ban hành danh mục ngành nghề, lĩnh vực có nhu cầu thu hút cán bộ, các ngành khuyến khích đào tạo sau đại học giai đoạn 2012-2015; chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập³³; quy định mức chi phí đào tạo nghề và mức hỗ trợ chi phí học nghề cho lao động nông thôn... Kết quả: Giai đoạn 2011-2015, thu hút 64 người tốt nghiệp đại học trở lên, xếp loại khá, giỏi về công tác tại tỉnh³⁴; thực hiện hỗ trợ 337 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ, tổng kinh phí hỗ trợ gần 16 tỷ đồng; giai đoạn 2016-2020, thu hút 76 người³⁵; hỗ trợ 113 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, tổng kinh phí hỗ trợ gần 14 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề theo chính sách đào tạo nghề cho 18.670 lao động nông thôn, số lao động học xong và tạo được việc làm đúng nghề sau đào tạo đạt 74,5%, góp phần tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.6- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác đào tạo, phát triển nhân lực

Thực hiện Đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương về “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước”, tỉnh đã quan tâm cử 27 lượt cán bộ đi đào tạo tại các nước: New Zealand, Singapore, Hàn Quốc, Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Trung quốc, Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Canada; sau đào tạo, bồi dưỡng, các cán bộ đã phát huy kiến thức được đào tạo, năng lực, sở trường trong từng vị trí công tác.

Trường Đại học Tân Trào và các trường cao đẳng, trung cấp thực hiện đào tạo và liên kết với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu trong nước, đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, cao đẳng lên đại học theo hình thức vừa làm vừa học và liên kết đào tạo thạc sĩ; ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác với nhiều trường đại học trong khối ASEAN, bước đầu gặp gỡ, thảo luận về các chương trình hợp tác với các trường đại học, tập đoàn của Nhật Bản, Phần Lan...

Bước đầu tạo lập được mối quan hệ tương trợ giữa Nhà trường - Doanh nghiệp và người học trong phát triển nguồn nhân lực; một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã thực hiện đào tạo theo địa chỉ và giới thiệu lao động được đào tạo làm việc tại một số doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh³⁶.

2.7- Nâng cao sức khỏe, tâm vóc, thể lực con người Tuyên Quang

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm; cơ sở vật chất, thiết bị y tế được đầu tư, nâng cấp; đảm bảo thuốc thiết yếu đáp ứng công tác chữa bệnh ở

³³ Đến nay, toàn tỉnh có 45 cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập với 90 nhóm, lớp, 1.742 trẻ (trong đó có 26 nhóm trẻ ngoài công lập được thành lập từ khi Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND có hiệu lực).

³⁴ Trong đó: 02 Tiến sỹ (ngành Văn); 01 thạc sỹ (ngành quản lý đô thị); 61 cử nhân (ngành Y 32, Luật 08, Kế toán - Tài chính 07; 06 Sư phạm; 05 Tài nguyên, Thủy lợi và Cầu đường; 01 Nuôi trồng thủy sản; 01 Quản trị nhân lực; 01 Công tác xã hội).

³⁵ Trong đó: 06 tiến sỹ, 10 thạc sỹ, 22 bác sỹ đa khoa, 38 sinh viên đại học về công tác tại tỉnh.

³⁶ Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện: Chiêm Hóa, Yên Sơn phối hợp với Công ty Cổ phần Woodland Tuyên Quang tổ chức triển khai thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 10 lớp, 350 học viên...

tất cả các tuyến³⁷. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dân số, nâng cao thể trạng, thể lực, tuổi thọ của người dân³⁸. Tích cực triển khai thực hiện các chính sách về dân số, gia đình, chăm sóc sức khỏe nhân dân, chính sách với người có công, an sinh xã hội. Tập trung nguồn lực và các biện pháp thực hiện kế hoạch giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 34,83% đầu năm 2011 xuống còn 9,31% năm 2015, giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 27,81% đầu năm 2016 xuống còn 9,03% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều).

Quan tâm phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể dục thể thao; tăng cường cơ sở vật chất, tạo điều kiện phát triển phong trào văn hóa, thể dục thể thao. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Mở rộng các hoạt động sinh hoạt văn hóa, thể thao, giải trí giúp con người phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, tâm lực, đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng, số người tập thể thao thường xuyên đạt 30%, số gia đình tập thể thao đạt 25%. Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học theo Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

III- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1- Ưu điểm

Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đã quán triệt, phổ biến Nghị quyết, Kết luận đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên và toàn thể nhân dân; xây dựng chương trình hành động, kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết. Lãnh đạo, chỉ đạo ban hành kịp thời các cơ chế, chính sách, khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phù hợp với thực tế của tỉnh.

Việc thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU và Kết luận số 51-KL/TU cơ bản đạt mục tiêu đề ra: Cơ cấu nhân lực trong các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ lệ lao động trong nông, lâm nghiệp, thủy sản, tăng dần tỷ lệ lao động trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị của cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được nâng lên, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên tăng qua

³⁷ Toàn tỉnh có 153 cơ sở y tế công lập, gồm: 5 bệnh viện tuyến tỉnh, 7 trung tâm y tế tuyến huyện, trong đó có 6 trung tâm y tế đa chức năng (y tế dự phòng và khám, chữa bệnh), 3 bệnh viện đa khoa khu vực, 9 phòng khám đa khoa khu vực, 129 trạm y tế cơ sở; 162 cơ sở y tế ngoài công lập, gồm 1 bệnh viện đa khoa, 149 cơ sở hành nghề y, y học cổ truyền và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. 111/138 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã (đạt 80,4%). Quy mô giường bệnh đạt 34,2 giường bệnh/10.000 dân; đạt 8,3 bác sỹ/10.000 dân.

³⁸ Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1301/QĐ-CT ngày 07/10/2015 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2015-2020; Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 12/12/2018 về thực hiện chương trình sức khỏe Việt Nam trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

các năm; hầu hết cán bộ, công chức, viên chức có tinh thần, trách nhiệm cao trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Công tác lao động, việc làm được quan tâm, tỷ lệ lao động qua đào tạo và qua đào tạo nghề tăng qua các năm.

Thực hiện thành công chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ; duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tạo nền tảng bền vững phát triển nguồn nhân lực trong tương lai của tỉnh. Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ; ngành giáo dục đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; nề nếp, kỷ cương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo được củng cố, tăng cường và ngày càng tiến bộ; chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên được nâng lên.

Quy mô giáo dục và đào tạo tăng; trường, lớp học tiếp tục phát triển và được sắp xếp phù hợp hơn; cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục và đào tạo từng bước được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng tốt hơn yêu cầu dạy và học. Trường Đại học Tân Trào, các trường cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh đã tích cực liên kết với các trường đại học trong nước đào tạo trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học. Đã bước đầu tạo lập được mối quan hệ tương trợ giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp và người học trong phát triển nguồn nhân lực.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm, ngày càng tốt hơn; công tác giảm nghèo được chú trọng, tỷ lệ hộ nghèo giảm hằng năm. Chất lượng dân số ngày càng được cải thiện và nâng cao.

2- Hạn chế

Việc rà soát, đánh giá Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020 và triển khai một số chương trình, đề án, kế hoạch về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế³⁹. Chưa xây dựng được quy chế phối hợp giữa ngành và cấp trong quản lý nguồn nhân lực; việc dự báo, theo dõi, quản lý nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; kết quả thực hiện một số mục tiêu chủ yếu đến năm 2020 chưa đạt⁴⁰; chất lượng giáo dục và đào tạo mặc dù có tiến bộ nhưng chưa vững chắc; một số giải pháp và chất lượng giáo dục chưa có tính đột phá; chất lượng giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế; chính sách

³⁹ Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020, xác định nhân lực một số ngành, lĩnh vực đặc thù để tập trung phát triển chưa phù hợp; chưa tiến hành rà soát, đánh giá Quy hoạch theo định kỳ. Việc triển khai một số chương trình, đề án, kế hoạch về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chậm, kết quả thực hiện còn hạn chế: Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 07/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức đến năm 2020 (mục tiêu giai đoạn 2016-2020: đào tạo 547 thạc sỹ, 51 tiến sỹ, 44 bác sỹ CKI, 25 bác sỹ CKII. Kết quả đào tạo: 292 thạc sỹ, 9 tiến sỹ, 71 bác sỹ chuyên khoa I, 8 bác sỹ chuyên khoa II); Đề án phát triển Trường THPT Chuyên giai đoạn 2011-2020; Kế hoạch phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông giai đoạn 2016-2020; ...

⁴⁰ Trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức tham mưu, nghiên cứu tổng hợp của cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể cấp huyện; tỷ lệ viên chức đạt chuẩn.

khuyến khích phát triển giáo dục, đào tạo ngoài công lập ít được chú trọng. Phát triển giữa giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp chưa cân đối; số học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào học trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề ít. Việc gắn kết trong đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp với các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động và người lao động chưa chặt chẽ; một số nghề đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu thực tế của địa phương và nhu cầu sử dụng lao động của xã hội; một bộ phận học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học, lao động nông thôn sau học nghề chưa gắn việc làm với nghề được đào tạo.

Số lượng cán bộ thu hút về tỉnh còn ít, chưa thu hút được chuyên gia, nhiều ngành nghề chưa thu hút được những người có học hàm, học vị cao. Việc thực hiện tự chủ về tài chính tại một số cơ sở y tế công lập khó khăn, điều kiện, môi trường làm việc chưa thực sự khuyến khích và thu hút được cán bộ y tế, nhất là đội ngũ bác sỹ có chuyên môn giỏi.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hầu hết đã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nhưng năng lực làm việc thực tế của một số cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế, tinh thần, trách nhiệm trong công việc chưa cao; kỹ năng nghề của một bộ phận học sinh, người lao động sau học nghề còn hạn chế.

3- Nguyên nhân của hạn chế

Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa quan tâm đúng mức đến phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chưa có giải pháp phù hợp, hiệu quả để phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương, cơ quan, đơn vị. Chất lượng công tác tham mưu của một số ngành đối với việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có mặt còn hạn chế.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực ngành giáo dục và y tế còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Kinh phí chi cho công tác đào tạo còn thấp⁴¹. Huy động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục chưa nhiều.

Thị trường lao động trên địa bàn tỉnh chưa thu hút được nhiều lao động vào làm việc; công tác định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông chưa sát với thực tế.

Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa thực sự tích cực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực công tác. Chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao, môi trường làm việc chưa thật hấp dẫn, chưa đủ sức thu hút nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn giỏi về tỉnh công tác lâu dài.

⁴¹ Ngân sách chi cho đào tạo chiếm 5,2% trong tổng chi cho giáo dục (Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 13/5/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra: chi cho đào tạo không thấp hơn 10% trong tổng chi cho giáo dục).

IV- NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan, đơn vị trong tỉnh tiếp tục quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền sâu rộng, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn thể Nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của nguồn lực con người đối với sự phát triển của địa phương, đơn vị. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và gắn với việc thực hiện có hiệu quả Đề án số 03-ĐA/TU ngày 12/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Xác định phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị; gắn định hướng đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh với nhu cầu sử dụng lao động của các ngành, lĩnh vực và xã hội.

2. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các quy hoạch, kế hoạch và chương trình, đề án về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; trên cơ sở đó bổ sung giải pháp hiệu quả, phù hợp để đạt được các mục tiêu đề ra; chú trọng triển khai các kế hoạch, chương trình, đề án về công tác đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lao động, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu kinh tế của địa phương, phù hợp chức năng, nhiệm vụ của từng ngành. Thực hiện nghiêm công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu chức danh và vị trí việc làm; quan tâm bố trí, sử dụng, phát huy năng lực cán bộ, công chức trẻ, có năng lực, được đào tạo bài bản; chú trọng gắn kết 3 khâu đào tạo, sử dụng, đãi ngộ; tạo môi trường để cán bộ, công chức, viên chức phát huy tài năng, sự cống hiến tốt nhất. Cùng với việc xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý chủ chốt của tỉnh cần xây dựng kế hoạch cụ thể phát triển nhân lực một số ngành, lĩnh vực đặc thù (Công nghệ thông tin, du lịch, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, ngoại ngữ...); nhân lực quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp; nhân lực quản lý, điều hành doanh nghiệp; trong đó xác định cụ thể về số lượng nhân lực có trình độ cao theo từng năm, từng giai đoạn để tạo sự bứt phá về chất lượng nguồn nhân lực.

3. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đưa chất lượng giáo dục, đào tạo của tỉnh phát triển vượt bậc trong giai đoạn 2021-2025; nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục đại trà, chương trình giáo dục phổ thông và chất lượng giáo dục mũi nhọn, phấn đấu có học sinh tham gia kỳ thi lập đội tuyển dự thi Olympic quốc tế; chú trọng chất lượng giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; nâng tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số được học các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Quan tâm phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực toàn diện về thể lực, tri thức, kỹ năng, hành vi, ý thức chính trị và trách nhiệm với xã hội; có khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững với định hướng là công dân

toàn cầu. Các cơ sở đào tạo cần chủ động dự báo, đón đầu xu thế và yêu cầu thị trường lao động của khu vực và trong nước để xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp cho từng năm, từng giai đoạn; chủ động hợp tác với doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, các chương trình, dự án của tỉnh và thị trường lao động trong nước, xuất khẩu; chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động khu vực nông thôn.

4. Tiếp tục rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; nhất là chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về tỉnh công tác. Đề xuất các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động theo định hướng ngành, nghề tham gia thực hiện các khâu đột phá, nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế của tỉnh, đào tạo lao động cho các ngành, nghề ở các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động; cho xuất khẩu lao động; sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng về cơ sở xây dựng các mô hình kinh tế; hỗ trợ học sinh giỏi lựa chọn ngành, nghề đào tạo tỉnh cần thu hút, nhất là ngành sư phạm, y tế có kết quả học tập tốt, cam kết về tỉnh công tác.

5. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa; hình thành các quỹ hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, huy động, phát huy vai trò của doanh nghiệp đối với phát triển nguồn nhân lực. Hằng năm, ưu tiên phân bổ ngân sách tỉnh cho phát triển nguồn nhân lực, cho giáo dục và đào tạo. Tranh thủ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của các chương trình, mục tiêu quốc gia, các nguồn tài trợ, liên kết đào tạo trong nước và quốc tế để phục vụ yêu cầu đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh; có giải pháp đánh giá sử dụng đúng người có đức, có tài và chú ý tạo dựng môi trường làm việc tốt, hấp dẫn để khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức cống hiến cho công việc và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về tỉnh công tác.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Các ban đảng, Văn phòng TW Đảng,
- Các đ/c Tỉnh ủy viên,
- Các ban đảng Tỉnh ủy,
- Các cơ quan, ban, ngành, MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh,
- Các huyện ủy, thành ủy, ĐUTT Tỉnh ủy,
- Đ/c Chánh, Phó Chánh VPTU,
- Chuyên viên VPTU,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M TỈNH ỦY
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC



Lê Thị Kim Dung

PHỤ LỤC

Một số văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh

- Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 về việc ban hành danh mục ngành nghề, lĩnh vực có nhu cầu thu hút cán bộ; các ngành khuyến khích đào tạo sau đại học tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012-2015.
- Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 12/5/2012 về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020;
- Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 01/8/2013 về thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tuyên Quang trong năm 2013, giai đoạn 2013-2015;
- Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 về phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 tỉnh Tuyên Quang;
- Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 16/11/2011 Phê duyệt chương trình lao động - việc làm tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2015;
- Quyết định số 743/QĐ-CT ngày 10/7/2012 về Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi tỉnh Tuyên Quang;
- Quyết định số 556/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/12/2013 Phê duyệt Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015;
- Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 Quy định điều kiện, thủ tục thực hiện cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên đến công tác và học tập tại Trường Đại học Tân Trào;
- Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 22/12/2016 về thực hiện Kết luận số 51-KL/TU;
- Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt Đề án huy động trẻ đi nhà trẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang...
- Nghị quyết số 47/2011/NQ-HĐND ngày 16/11/2011 về chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ;
- Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 về cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 về cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên đến công tác và học tập tại Trường Đại học Tân Trào;
- Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi nâng cao trình độ sau đại học giai đoạn 2017-2021;

- Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 về quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

BIỂU TỔNG HỢP

Cơ cấu nhân lực trong các ngành kinh tế

(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu số 01

Năm	Tổng số nhân lực	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản		Ngành công nghiệp - xây dựng		Ngành Dịch vụ, Thương mại		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
2011	461.703	345.400	74,81	51.111	11,07	65.192	14,12	
2015	485.504	287.904	59,30	68.068	14,02	129.532	26,68	
2020	515.082	251.875	48,90	112.288	21,80	150.919	29,30	

BIỂU TỔNG HỢP

Trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị của cán bộ, công chức xã phường, thị trấn
(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu số 02

Năm	Tổng số cán bộ công chức	Trình độ chuyên môn												Trình độ lý luận chính trị									
		Sơ cấp			Trung cấp			Cao đẳng			Đại học			Trên đại học			Tổng số đảng viên	Sơ cấp		Trung cấp		Cao cấp, cử nhân	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng		Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20					
2011	2687	128	4,8%	1723	64,1%	83	3,1%	752	28,0%	1	0,0%	2200	77	3,5%	1922	87,4%	5	0,2%					
2015	2849	6	0,2%	1127	39,6%	161	5,7%	1540	54,1%	15	0,5%	2583	95	3,7%	2195	85,0%	9	0,3%					
2020	2674	3	0,1%	533	19,9%	118	4,4%	1976	73,9%	31	1,2%	2578	59	2,3%	2335	90,6%	28	1,1%					

BIỂU TỔNG HỢP

Trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức tham mưu, nghiên cứu tổng hợp của các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội

(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu số 3

Đơn vị	Khối	Năm 2011										Năm 2015										Năm 2020									
		Tổng số		Trung cấp, cao đẳng		Đại học		Trên đại học		Tổng số	Trung cấp, cao đẳng		Đại học		Trên đại học		Tổng số	Trung cấp, cao đẳng		Đại học		Trên đại học									
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %								
Cấp tỉnh	Khối Đảng	224	20	8,9%	217	96,9%	30	13,4%	225	3	1,3%	167	74,2%	55	24,4%	199	0	0,0%	111	55,8%	88	44,2%									
	Khối chính quyền	1.069	14	1,3	1007	94,2	48	4,5	1239	4	0,3	1098	88,6	137	11,1	0	0	0,0%	593	71,9	232	28,1									
	MTTQ và các tổ chức CT-XH	129	17	13,2	108	83,7	4	3,1	119	6	5,0	101	84,9	12	10,1	107	0	0,0%	85	71,9	23	21,5%									
Cấp huyện	Khối Đảng	243	22	9,1	217	89,3	4	1,6	212	8	3,8	184	86,8	12	5,7	258	14	5,4%	187	72,5%	39	15,1%									
	Khối chính quyền	567	61	10,8	496	87,5	10	1,8	631	27	4,3	575	91,1	29	4,6	517	10	1,9%	438	84,7%	69	13,3%									
	MTTQ và các tổ chức CT-XH	162	32	19,8	127	78,4	3	1,9	157	22	14,0	129	82,2	6	3,8	133	8	6,0%	108	81,2%	17	12,8%									

BIỂU TỔNG HỢP

Trình độ chuyên môn của viên chức

(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu số 4

Ngành	Năm 2011				Năm 2015				Năm 2020						
	Tổng số viên chức	Đạt chuẩn về trình độ chuyên môn		Đạt trên chuẩn về trình độ chuyên môn	Tổng số viên chức	Đạt chuẩn về trình độ chuyên môn		Đạt trên chuẩn về trình độ chuyên môn	Tổng số viên chức	Đạt chuẩn về trình độ chuyên môn		Đạt trên chuẩn về trình độ chuyên môn			
		Số lượng	Tỷ lệ %			Số lượng	Tỷ lệ %			Số lượng	Tỷ lệ %		Số lượng	Tỷ lệ %	
Ngành giáo dục và đào tạo	11.010	8.191	74,4	2.584	23,5	11.410	6.623	58,0	4.551	39,9	11.491	6122,0	53,3	1275	11,1
Ngành Y tế	2.023	1.707	84,4	134	6,6	2.136	1.037	48,5	887	41,5	1.760	1045,0	59,38	715	40,625
Các ngành khác	1.027	840	81,8	79	7,7	1.404	1.049	74,7	195	13,9	1.027	850,0	82,77	177	17,235
Cộng	14.060	10.738	76,4	2.797	19,9	14.950	8.709	58,3	5.633	37,7	14.278,0	8017,0	56,15	2.167	15,18

BIỂU TỔNG HỢP

Kết quả tạo việc làm cho người lao động giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu số 5

TT	Đơn vị	Năm	Tổng số lao động	Số lao động được tạo việc làm	Trong đó					
					Làm việc tại tỉnh		Làm việc tại các tỉnh, thành phố khác trong nước		Làm việc ở nước ngoài	
					Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Toàn tỉnh	Giai đoạn 2011-2015	479.343	95.928	67.884	70,8	25.591	26,7	2.453	2,6
		Giai đoạn 2016-2020	515.082	121.964	85.302	69,9	34.657	28,4	2.005	1,6

BIỂU TỔNG HỢP**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo***(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)**Biểu số 6*

Năm	Số lao động đã qua đào tạo		Số lao động đã qua đào tạo nghề		Cơ cấu đào tạo					
	Số lao động đã qua đào tạo		Số lao động đã qua đào tạo nghề		Ngành nông, lâm, thủy sản		Ngành công nghiệp, xây dựng		Ngành Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2011	152.685	33,10	89.570	19,40	115.887	25,10	22.208	4,81	14.590	3,16
2015	222.361	45,80	78.817	27,50	153.905	31,70	34.956	7,20	33.500	6,90
2020	310.079	60,30	201.397	39,10	194.701	37,80	60.780	11,80	54.598	10,60

BIỂU TỔNG HỢP

Kết quả duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục

(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

I. Huy động học sinh đi học toàn tỉnh

Biểu số 07

Năm học	Trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ			Trẻ em trong độ tuổi đi mẫu giáo			Học sinh phổ thông đi học đúng độ tuổi													
	Tổng số trẻ từ 3-36 tháng tuổi	Số trẻ đi nhà trẻ	Tỷ lệ %	Tổng số trẻ từ 37-72 tháng tuổi	Số trẻ đi mẫu giáo	Tỷ lệ %	Tiểu học		Trung học cơ sở				Trung học phổ thông							
							Số trẻ từ 6-11 tuổi thuộc diện phải phổ cập	Trong đó, số HS học tiểu học đúng độ tuổi	Số người từ 11-15 tuổi	Số người từ 11-15 tốt nghiệp Tiểu học	Trong đó, số HS học THCS đúng DT	Tỷ lệ %	Số người từ 15-18 tuổi	Số người từ 15-18 tuổi tốt nghiệp THCS	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng HS tốt nghiệp các năm	TI lệ %		
2010-2011	34.278	7.728	22,55	36.205	35.942	99,27	59.043	57.984	57.984	100,00	51.046	42.911	42.504	99,05	41.025	30.742	25.861	84,12	8.946	99,76
2014-2015	41.338	9.897	23,94	45.875	45.762	99,75	64.754	62.428	62.428	100,00	53.243	43.923	43.491	99,02	42.176	25.723	21.615	84,03	6.517	93,55
2019-2020	36.738	11.483	31,26	50.293	50242	99,90	81.164	79.446	79.446	100,00	61.345	48.920	48.445	99,03	45.523	32.156	27.445	85,35	7.571	99,11

BIỂU TỔNG HỢP
Kết quả duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục
(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

II. Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở

Biểu số 8

Năm học	Tổng số học sinh tốt nghiệp THCS	Trong đó							
		Học sinh vào học trung học phổ thông		Học sinh vào học bổ túc trung học phổ thông		Học sinh tại các cơ sở đào tạo nghề		Học sinh tham gia lao động (bao gồm cả số đi làm trong cho tư nhân, khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh)	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2010-2011	10.591	8.620	81,39	641	6,05	487	4,60	843	7,96
2014-2015	9.784	8.568	87,57	34	0,35	477	4,88	705	7,21
2019-2020	10.889	8.549	78,51	73	0,67	602	5,53	1.665	15,3

BIỂU TỔNG HỢP

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŪ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu số 9

STT	Năm	Đào tạo trình độ chuyên môn										Đào tạo lý luận chính trị					Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước			
		Tổng số	Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ		Bác sĩ CK I	Bác sĩ CK II	Tổng số	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	Tổng số	Chuyên viên	Chuyên viên chính	Chuyên viên cao cấp		
Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước														
Cấp tỉnh	Giai đoạn 2011-2015	536	258		215		33		11	19	1.029	842	187		824	467	315	42		
	Giai đoạn 2016-2020	447	155	0	207	0	9	0	68	8	754	598	156	0	573	332	222	19		
	Cộng	983	413	0	422	0	42	0	79	27	1.783	1.440	343	0	1.397	799	537	61		
Cấp huyện	Giai đoạn 2011-2015	771	682	0	84	0	0	0	5	0	602	472	130	0	660	494	158	8		
	Giai đoạn 2016-2020	198	123	0	74	0	0	0	1	0	622	532	90	0	341	195	131	5		
	Cộng	969	805	0	158	0	0	0	6	0	1224	1004	220	0	1001	689	289	13		
Cấp xã	Giai đoạn 2011-2015	857	810	0	8	0	0	0	2	0	574	573	1	0	818	818	0	0		
	Giai đoạn 2016-2020	1538	1525	0	11	0	0	0	2	0	823	817	7	0	1014	1013	1	0		
	Cộng	2395	2335	0	19	0	0	0	4	0	1397	1390	8	0	1832	1831	1	0		

**KẾT QUẢ THU HÚT NGUỒN NHÂN LỰC CÓ TRÌNH ĐỘ CAO
VÀ HỖ TRỢ ĐI ĐÀO TẠO NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ**

(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu số 10

Năm	Kết quả thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao										Kết quả hỗ trợ đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học									
	Tổng số	Trong đó							Kinh phí thu hút (triệu đồng)	Tổng số	Trong đó						Bác sỹ CKI	Bác sỹ CKII	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	
		Người có trình độ chuyên môn thuộc các ngành nghề tinh có nhu cầu									Thạc sỹ		Bác sỹ CKI		Bác sỹ CKII					
		Chuyên gia	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Bác sỹ CKI	Bác sỹ CKII	Bác sỹ nội trú	Bác sỹ Đa khoa			Sinh viên TN đại học	Ngành y	Ngành khác	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước				Nước ngoài
Giai đoạn 2011-2016	64	2	1					61	337	14	293			11	19	13.296,22				
Giai đoạn 2017-2020	76	6	10			22	38	113	6	75	9		18	3	7.145,62					
Tổng cộng	140	8	11			22	99	450	20	368	9		29	22	20.441,84					

BIỂU TỔNG HỢP NGÂN SÁCH CHI CHO SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG GIAI ĐOẠN 2011-2020
(Kèm theo báo cáo số 57-BC/TTU ngày 25/6/2021 của Tỉnh ủy)

Biểu 11

TT	Năm	Tổng chi ngân sách của địa phương	Chi ngân sách cho sự nghiệp giáo dục				Ghi chú
			Số lượng (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Trong đó, chi cho đào tạo		
					Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/4	8
1	2011	4.999.546	1.002.658	20,05	48.566	4,84	
2	2012	6.325.697	1.436.971	22,72	81.095	5,64	
3	2013	6.416.846	1.632.799	25,45	107.915	6,61	
4	2014	6.741.675	1.817.426	26,96	106.676	5,87	
5	2015	6.697.632	1.821.280	27,19	115.431	6,34	
6	2016	6.626.877	1.897.560	28,63	79.563	4,19	
7	2017	7.567.628	1.985.304	26,23	89.248	4,50	
8	2018	8.360.489	2.083.793	24,92	90.049	4,32	
9	2019	9.817.968	2.260.207	23,02	96.360	4,26	
10	2020	10.777.967	2.328.852	21,61	130.835	5,62	
Tổng cộng		74.332.325	18.266.850	24,6	945.738	5,2	

